

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Ông Trần Văn Kỳ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2011
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/06/2011
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Bà Đỗ Thị Thúy Ngân	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Ông Phạm Thiệu Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/04/2011
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Hùng



Số: 382./2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 20 tháng 3 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đoàn Thị Thúy

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.035.505.134.174	2.425.491.104.748
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.885.372.028	117.118.317.449
111 1. Tiền		48.885.372.028	117.118.317.449
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.643.264.005.332	2.012.227.064.364
131 1. Phải thu khách hàng		1.882.022.736.523	1.693.519.180.441
132 2. Trả trước cho người bán		517.868.501.405	61.065.110.921
135 5. Các khoản phải thu khác	4	243.905.399.761	258.597.750.644
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(532.632.357)	(954.977.642)
140 IV. Hàng tồn kho	6	326.210.318.605	278.748.210.520
141 1. Hàng tồn kho		326.396.277.934	279.745.864.406
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(185.959.329)	(997.653.886)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		17.145.438.209	17.397.512.415
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	886.094.163	113.100.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.843.665.207	2.665.866.776
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	12.415.678.839	14.618.545.639
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.050.377.813	154.922.040.791
220 II. Tài sản cố định		33.554.997.787	32.064.640.992
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	15.737.158.078	16.700.959.310
222 - Nguyên giá		35.361.134.370	32.973.301.806
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.623.976.292)	(16.272.342.496)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	262.912.666	438.135.074
228 - Nguyên giá		912.137.520	885.574.520
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(649.224.854)	(447.439.446)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	17.554.927.043	14.925.546.608
240 III. Bất động sản đầu tư	12	107.170.084.862	110.765.809.270
241 - Nguyên giá		113.699.440.954	115.790.414.454
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.529.356.092)	(5.024.605.184)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	20.706.256.348	11.426.355.059
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.246.256.348	10.966.355.059
258 3. Đầu tư dài hạn khác		11.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.619.038.816	665.235.470
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.341.848.813	358.045.467
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	277.190.003	307.190.003
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.198.555.511.987	2.580.413.145.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		3.051.799.201.972	2.453.402.435.047
310 I. Nợ ngắn hạn		2.834.121.667.854	2.439.357.411.663
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	586.823.945.327	251.223.644.217
312 2. Phải trả người bán		2.078.950.838.168	1.997.087.257.549
313 3. Người mua trả tiền trước		137.759.504.917	166.398.256.017
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.143.088.621	2.122.327.049
315 5. Phải trả người lao động		1.396.028.777	324.433.935
316 6. Chi phí phải trả	18	6.079.175.113	1.136.383.171
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	19.903.813.427	21.760.722.213
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.934.726.496)	(695.612.488)
330 II. Nợ dài hạn		217.677.534.118	14.045.023.384
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	15.695.871.549	12.891.470.690
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	200.270.000.000	540.000.000
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		197.647.195	242.187.982
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		1.514.015.374	371.364.712
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.756.310.015	127.010.710.492
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	144.831.787.471	125.103.712.828
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.411.960.000	81.411.960.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		29.821.530.910	29.821.530.910
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(14.581.924.265)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.767.543.846	17.594.875.884
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.966.728.314	3.165.489.831
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.864.024.401	7.691.780.468
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.924.522.544	1.906.997.664
432 2. Nguồn kinh phí	23	1.924.522.544	1.906.997.664
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.198.555.511.987	2.580.413.145.539



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		544.704.070	544.704.070
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		740.734,95	151.339,34
- Euro	EUR		9.641,06	942.829,06
- Bảng Anh	GBP		0,54	0,54
- Franc Thụy Sĩ	CHF		74,40	74,40

Người lập biểu

Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.615.262.123.667	5.659.489.527.853
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	30.112.291.368	17.938.023.166
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	5.585.149.832.299	5.641.551.504.687
11 4. Giá vốn hàng bán	27	5.468.549.329.837	5.553.394.042.494
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.600.502.462	88.157.462.193
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	96.030.985.283	31.568.237.661
22 7. Chi phí tài chính	29	126.962.687.131	54.728.818.262
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		70.190.068.185	14.489.729.371
24 8. Chi phí bán hàng		5.158.343.973	1.894.993.483
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		61.519.757.080	53.597.903.717
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.990.699.561	9.503.984.392
31 11. Thu nhập khác		894.821.190	3.271.709.371
32 12. Chi phí khác		1.261.509.059	982.912.283
40 13. Lợi nhuận khác		(366.687.869)	2.288.797.088
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.624.011.692	11.792.781.480
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	2.599.242.034	1.527.184.913
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.024.769.658</u>	<u>10.265.596.567</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.968	1.286

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	5.845.014.039.236	5.053.997.958.031
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(5.913.767.237.545)	(4.617.487.228.937)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(24.878.481.879)	(20.319.636.090)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(65.077.650.910)	(14.104.864.130)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.902.245.506)	(1.964.637.415)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.270.014.679.950	2.291.246.077.805
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.731.950.810.864)	(2.762.830.078.791)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(623.547.707.518)	(71.462.409.527)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.157.986.687)	(12.865.114.139)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	40.000.000	110.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.896.224)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.812.211.407	1.878.597.211
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	42.689.328.496	(10.876.516.928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	23.909.090.910
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.527.115.890.012	394.453.743.827
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.006.470.910.042)	(276.930.062.751)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.870.052.700)	(14.013.926.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	512.774.927.270	127.418.845.786
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(68.083.451.752)	45.079.919.331
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	117.118.317.449	72.353.493.162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(149.493.669)	(315.095.044)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 48.885.372.028	117.118.317.449

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm,
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Chi nhánh tại An Giang	An Giang	Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 26 ngày 14/06/2011, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;

- Đại lý, môi giới, đầu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là sản phẩm đem đi gia công được tập hợp theo từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Năm 2010, Công ty áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC trong việc xử lý các nghiệp vụ bằng ngoại tệ. Năm 2011, Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc thay đổi chính sách này sẽ làm tăng một khoản chi phí tài chính số tiền là 3.750.093.933 VND.



2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2006, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, do đó công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo theo quy định tại Điều 36 của Nghị định 187/2004/NĐ - CP và Điều 35 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.855.294.252	1.294.055.246
Tiền gửi ngân hàng	47.030.077.776	115.824.262.203
	48.885.372.028	117.118.317.449

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá)	209.066.811.869	214.830.037.270
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	4.451.475.781	5.218.793.541
Phải thu Công ty CP BV Pharma	3.056.532.042	12.056.532.042
Phải thu tiền lãi Công ty CP BV Pharma	8.113.180.414	-
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối)	4.311.670.920	-
Phải thu tiền cho vay	3.036.415.470	253.285.000
Phải thu thuế TNCN	184.216.224	63.293.742
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	770.505.000	770.505.000
Chi trả nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	602.500.000	602.500.000
Phải thu về xây dựng, sửa chữa, thiết kế các công trình	-	321.939.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	3.037.690.770	3.808.789.112
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Văn phòng	400.000.000	400.000.000
Phải thu Medigroup (Tiền chênh lệch tỷ giá)	-	1.467.267.392
Tiền hàng mẫu, hàng chiết khấu, khuyến mại phải thu	-	9.060.776.453
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	4.021.855.233	-
Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	341.118.063	-
Phải thu khác	2.511.427.975	9.744.032.092
	243.905.399.761	258.597.750.644

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(351.316.658)	(859.238.642)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(105.754.699)	(20.178.000)
	<u>(532.632.357)</u>	<u>(954.977.642)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	59.193.058.067	79.573.603.017
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.474.467.730	1.076.639.959
Thành phẩm	-	164.670
Hàng hóa	265.630.325.256	198.998.344.260
Hàng gửi đi bán	1.314.381	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(185.959.329)	(997.653.886)
	<u>326.210.318.605</u>	<u>278.748.210.520</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	21.300.000	113.100.000
Chi phí bảo hiểm	65.454.545	-
Phí quản lý toà nhà 45 Võ Thị Sáu	121.846.400	-
Phí môi giới	308.893.218	-
Chi phí in hóa đơn	166.100.000	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	202.500.000	-
	<u>886.094.163</u>	<u>113.100.000</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	6.689.281.161	3.156.120.064
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.726.397.678	11.462.425.575
	<u>12.415.678.839</u>	<u>14.618.545.639</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	885.574.520	885.574.520
Số tăng trong kỳ	26.563.000	26.563.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	26.563.000	26.563.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>912.137.520</u>	<u>912.137.520</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	447.439.446	447.439.446
Số tăng trong kỳ	201.785.408	201.785.408
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	201.785.408	201.785.408
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>649.224.854</u>	<u>649.224.854</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	438.135.074	438.135.074
Tại ngày cuối kỳ	<u>262.912.666</u>	<u>262.912.666</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.554.927.043	14.925.546.608
- Công trình Văn phòng 246 Công Quỳnh	16.826.431.608	14.925.546.608
- Chi phí sửa chữa VP làm việc tại CT 3 Mễ Tri	728.495.435	-
	<u>17.554.927.043</u>	<u>14.925.546.608</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.187.440.500	37.602.973.954	115.790.414.454
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
- Giảm khác (ii)	(2.090.973.500)	-	(2.090.973.500)
Số dư cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>37.602.973.954</u>	<u>113.699.440.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.024.605.184	5.024.605.184
Số tăng trong kỳ	-	1.504.750.908	1.504.750.908
- Khấu hao trong kỳ	-	1.504.750.908	1.504.750.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6.529.356.092</u>	<u>6.529.356.092</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	78.187.440.500	32.578.368.770	110.765.809.270
Tại ngày cuối kỳ	<u>76.096.467.000</u>	<u>31.073.617.862</u>	<u>107.170.084.862</u>

(i): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

(ii): Giá trị tài sản trên đất đang trong quá trình đầu tư để hình thành bất động sản đầu tư chuyển sang theo dõi ở khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (i)	20.246.256.348	10.966.355.059
- Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	5.720.098.711
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	5.246.256.348
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex (46.000 Cổ phần)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	10.799.722.346
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	20.706.256.348	11.426.355.059

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc

(i): Ngoài hai Công ty con là Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh, trong năm 2010 Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2011, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	160.911.110	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.528.959	264.631.784
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	411.681.665	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	338.727.079	93.413.683
	1.341.848.813	358.045.467

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	277.190.003	307.190.003
	277.190.003	307.190.003

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	586.688.945.327	251.223.644.217
Vay ngân hàng	581.009.745.327	247.403.644.217
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam (1)	92.252.480.234	68.134.279.573
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	51.698.519.480	46.963.415.872
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	66.266.658.058	98.423.799.266
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (4)	24.782.652.866	31.603.996.986
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	172.476.320.648	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (6)	165.546.119.341	-
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (7)	7.986.994.700	2.278.152.520
Vay đối tượng khác	5.679.200.000	3.820.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (8)	179.200.000	3.170.000.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ (9)	5.500.000.000	650.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	135.000.000	-
(chi tiết xem Thuyết minh số 21)		
	586.823.945.327	251.223.644.217

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201101863 ngày 04/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký/ Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay với các khoản vay usd từ 7,3%/năm đến 8,3%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 4.429.252,94 USD (tương đương 92.252.480.234 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTDHM ngày 12/08/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 52.000.000.000 đồng; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ từ 17%/năm đến 20,5%/năm với các khoản vay VND và 8%/năm với các khoản vay USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 20.008.899.517 đồng và 1.521.491,26 USD (tương đương 31.689.619.963 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

- (3): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TAT.DN.32.211011/TT (là một phần không tách rời của Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010) ngày 06/12/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu; Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND và 2.000.000.000 USD; Mục đích của khoản vay là: (i) Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán dược phẩm, thiết bị y tế; (ii) Phát hành thư bảo lãnh trong nước các loại; (iii) Bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 7,1%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 3.181.614,08 USD (tương đương 66.266.658.058 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân.
- (4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu; Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn cho vay của các khế ước còn dư cuối kỳ là 6 tháng; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 bao gồm: 1.089.717,23 USD (tương đương với 22.696.630.466 đồng) và 2.086.022.400 đồng; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- (5): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 54.11.220.788546.TD ngày 18/03/2011 giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận; Hạn mức tín dụng không vượt quá 120.000.000.000 đồng tại mọi thời điểm; Mục đích vay nhằm phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản; Thời hạn cho vay của các khế ước còn dư cuối kỳ là 05 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là từ 6,7%/năm đến 7,2%/năm (với các khoản vay EUR), 7,2%/năm với các khoản vay USD và từ 19,5%/năm đến 22,4%/năm (với các khoản vay VND); Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 101.810 EUR (tương đương 2.799.058.258 đồng), 5.381.923,40 USD (tương đương 112.094.700.575 đồng) và 57.582.561.815 đồng; Biện pháp bảo đảm tiền vay là số dư tiền gửi, ký quỹ, khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các Hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ và hàng tồn kho luân chuyển.
- (6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 010-1/11/VAB-ĐN/HĐHM ngày 25/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai; Tổng hạn mức cho vay là 210.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất cho vay được quy định theo từ khế ước nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 7.948.248,48 USD (tương đương với 165.546.119.341 đồng); Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty.
- (7): Hợp đồng tín dụng số 485.SGDHN/HDTD-HM 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là: 6.665.000.000 đồng và 63.500 USD (tương đương 1.321.994.700 đồng); Phương thức đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Chi nhánh.
- (8): Khoản vay cá nhân theo thỏa thuận vay vốn ngày 30/09/2011 với bà Nguyễn Thị Yến Nga; Thời hạn khoản vay là từ ngày 30/09/2011 đến ngày 30/09/2012; Lãi suất 13,5%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 179.200.000 đồng; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (9): Chi tiết khoản vay đối tượng khác tại Chi nhánh Cần Thơ:
Hợp đồng vay vốn số 09/HĐVV/2011 ngày 24 tháng 05 năm 2011 và PLHĐ vay số 10/PL/HĐVV/2011 ngày 27/10/2011 với Bà Nguyễn Huỳnh Trúc Linh; Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 800.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.
Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/2011 ngày 01 tháng 04 năm 2011 và PLHĐ vay số 03/PL/HĐVV/2011 ngày 13/06/2011 với Bà Trần Thị Mai; Tổng giá trị khoản vay là 1.200.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.200.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.
Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV/2011 ngày 18 tháng 05 năm 2011 và PLHĐ vay số 09/PL/HĐVV/2011 ngày 25/10/2011 với Bà Trần Thị Như Quỳnh; Tổng giá trị khoản vay là 1.700.000.000 đồng; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.200.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV/2011 ngày 17 tháng 10 năm 2011 với Ông Trang Hồng Trung: Tổng giá trị khoản vay là 1.000.000.000 đồng; thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.000.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 11/HĐVV/2011 ngày 17 tháng 11 năm 2011 với Bà Trương Thị Ánh Tuyết: Tổng giá trị khoản vay là 1.300.000.000 đồng; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 13,92 %/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.300.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.829.200.588	479.672.897
Thuế xuất, nhập khẩu	1.151.555.946	936.582.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.901.145	316.904.617
Thuế thu nhập cá nhân	148.430.942	389.167.057
	5.143.088.621	2.122.327.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.079.175.113	966.757.838
Chi phí phải trả khác	-	169.625.333
	6.079.175.113	1.136.383.171

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	76.163.789
Kinh phí công đoàn	194.096.001	196.147.309
Bảo hiểm xã hội	491.479.981	306.457.382
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.218.237.445	21.181.953.733
<i>Cố tức phải trả</i>	<i>291.896.530</i>	<i>834.872.830</i>
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i>	<i>428.104.576</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i>	<i>2.125.588.811</i>	<i>3.543.560.487</i>
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh bảo hành)</i>	<i>7.145.223.668</i>	<i>6.388.364.789</i>
<i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i>	<i>390.202.611</i>	<i>1.353.597.491</i>
<i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i>	<i>-</i>	<i>1.321.065.168</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	<i>6.505.552.780</i>	<i>6.505.552.780</i>
<i>Phải trả Bà Hồ Thị Như Liên</i>	<i>-</i>	<i>452.760.000</i>
<i>Công ty Fimex International</i>	<i>669.585.496</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i>	<i>169.200.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội</i>	<i>283.260.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.209.622.973</i>	<i>782.180.188</i>
	19.903.813.427	21.760.722.213

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.695.871.549	12.891.470.690
	15.695.871.549	12.891.470.690

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	200.270.000.000	540.000.000
Vay ngân hàng (i)	270.000.000	540.000.000
Trái phiếu phát hành (ii)	200.000.000.000	-
	200.270.000.000	540.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i): Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09 tháng 12 năm 2010; Tổng giá trị khoản vay là 540.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng; Lãi suất 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 405.000.000 đồng trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 135.000.000 đồng; Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 310311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á; Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Địa ốc Hòa Bình).

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	19,41	15.583.330.000	19,14
Vốn góp của các cổ đông khác	65.613.630.000	80,59	65.828.630.000	80,86
	81.411.960.000	100,00	81.411.960.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	81.411.960.000	65.411.960.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	81.411.960.000	81.411.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.327.076.400	7.327.076.400
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	7.327.076.400
d) Cổ phiếu		
	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.141.196	8.141.196
- Cổ phiếu phổ thông	8.141.196	8.141.196
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.767.543.846	17.594.875.884
Quỹ dự phòng tài chính	3.966.728.314	3.165.489.831
23 . NGUỒN KINH PHÍ		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.906.997.664	2.564.242.535
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	751.845.380	2.041.602.972
Chi sự nghiệp (*)	(734.320.500)	(2.698.847.843)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.924.522.544	1.906.997.664
24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.539.899.252.316	5.559.238.182.810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.819.889.223	37.663.989.969
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	65.542.982.128	62.587.355.074
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.615.262.123.667	5.659.489.527.853

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	53.879.198	95.847.006
Hàng bán bị trả lại	25.183.728.470	16.900.330.458
Giảm giá hàng bán	4.874.683.700	941.845.702
	<u>30.112.291.368</u>	<u>17.938.023.166</u>

26 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng	5.509.786.960.948	5.541.300.159.644
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.819.889.223	37.663.989.969
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	65.542.982.128	62.587.355.074
	<u>5.585.149.832.299</u>	<u>5.641.551.504.687</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của hàng bán	5.422.386.274.320	5.509.723.318.353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.280.913.076	4.811.826.904
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	43.882.142.441	37.861.243.351
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	997.653.886
	<u>5.468.549.329.837</u>	<u>5.553.394.042.494</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.474.653.221	1.809.597.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.738.600	69.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28.598.472.769	25.626.795.943
Lãi bán hàng trả chậm	11.507.120.693	4.062.844.507
	<u>96.030.985.283</u>	<u>31.568.237.661</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	70.190.068.185	14.489.729.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	53.022.525.013	40.239.088.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.750.093.933	-
	<u>126.962.687.131</u>	<u>54.728.818.262</u>

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.624.011.692	11.792.781.480
Các khoản điều chỉnh tăng	2.233.763.975	493.697.828
- <i>Thù lao HĐQT & BKS không tham gia trực tiếp điều hành Công ty</i>	353.000.000	330.000.000
- <i>Phạt thuế, truy thu thuế</i>	1.394.753.149	-
- <i>Các khoản khác</i>	486.010.826	163.697.828
Các khoản điều chỉnh giảm	(958.660.584)	(69.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(450.738.600)	(69.000.000)
- <i>Các khoản khác</i>	(507.921.984)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.899.115.083	12.217.479.308
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	4.974.778.771	3.054.369.827
Thuế TNDN được miễn giảm 50% đối với hoạt động kinh doanh chính	(2.375.536.737)	(1.527.184.914)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.599.242.034	1.527.184.913
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	316.904.617	754.357.119
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.902.245.506)	(1.964.637.415)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.901.145	316.904.617

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.024.769.658	10.265.596.567
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.024.769.658	10.265.596.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.141.196	7.983.388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.968	1.286

32 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Đơn vị sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m² của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND
Góp vốn vào Công ty		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	9.279.901.289
Doanh thu bán hàng		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	4.005.709.501.371
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	200.000.885.774
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	7.099.399.057
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	51.610.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	32.015.556.129
Mua hàng hóa		
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	366.547.563.741
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	3.245.009.260
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	2.722.259.371
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	905.572.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	54.608.974.813
Lãi cho vay		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	10.510.834.053
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	8.113.180.414

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	1.054.475.779.568	1.097.909.819.796
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	91.923.470.266	54.008.352.031
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	3.238.758.861	507.976.560
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	27.185.326.166	33.675.085.796
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc Công ty	253.285.000	253.285.000
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	56.504.030.848	37.353.332.544
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	1.454.708.339	1.891.084.474
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	-	90.720.113
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	777.527.939	630.222.379
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này	6.846.586.995	627.000.000
- Ông Trương Hồng Trung	Phó Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ	1.000.000.000	500.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán kiểm toán.

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thủy Ngân

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	17.025.131.659	3.338.624.078	6.164.712.202	3.312.052.877	152.810.137	2.979.970.853	32.973.301.806
Số tăng trong kỳ	326.757.375	441.000.000	534.400.000	383.662.470	-	816.223.407	2.502.043.252
- Mua trong kỳ	-	441.000.000	534.400.000	383.662.470	-	816.223.407	2.175.285.877
- Đầu tư XD CB hoàn thành	326.757.375	-	-	-	-	-	326.757.375
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(114.210.688)	-	-	(114.210.688)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(114.210.688)	-	-	(114.210.688)
Số dư cuối kỳ	17.351.889.034	3.779.624.078	6.699.112.202	3.581.504.659	152.810.137	3.796.194.260	35.361.134.370
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	7.509.067.796	1.820.531.458	1.984.682.742	2.380.524.701	152.810.137	2.424.725.662	16.272.342.496
Số tăng trong kỳ	1.285.364.860	774.162.320	792.363.015	358.085.795	-	224.155.418	3.434.131.408
- Khấu hao trong kỳ	1.285.364.860	774.162.320	792.363.015	358.085.795	-	224.155.418	3.434.131.408
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(82.497.612)	-	-	(82.497.612)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(82.497.612)	-	-	(82.497.612)
Số cuối kỳ	8.794.432.656	2.594.693.778	2.777.045.757	2.656.112.884	152.810.137	2.648.881.080	19.623.976.292
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	9.516.063.863	1.518.092.620	4.180.029.460	931.528.176	-	555.245.191	16.700.959.310
Tại ngày cuối kỳ	8.557.456.378	1.184.930.300	3.922.066.445	925.391.775	-	1.147.313.180	15.737.158.078

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	65.411.960.000	21.912.440.000	(55.846.492.210)	17.472.767.719	2.728.569.248	18.271.450.765	69.950.695.522
Tăng vốn trong kỳ trước	16.000.000.000	7.909.090.910	-	-	-	-	23.909.090.910
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.265.596.567	10.265.596.567
Tăng khác	-	-	55.846.492.210	-	-	14.906.633	55.861.398.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	873.841.165	436.920.583	(16.576.603.364)	(15.265.841.616)
Giảm khác	-	-	(14.581.924.265)	(751.733.000)	-	(4.283.570.133)	(19.617.227.398)
Số dư cuối kỳ trước	81.411.960.000	29.821.530.910	(14.581.924.265)	17.594.875.884	3.165.489.831	7.691.780.468	125.103.712.828
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	16.024.769.658	16.024.769.658
Tăng khác	-	-	14.581.924.265	-	-	-	14.581.924.265
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	1.602.476.966	801.238.483	(10.852.525.725)	(8.448.810.276)
Giảm khác	-	-	-	(2.429.809.004)	-	-	(2.429.809.004)
Số dư cuối kỳ này	81.411.960.000	29.821.530.910	-	16.767.543.846	3.966.728.314	12.864.024.401	144.831.787.471

(i): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 15/04/2011, Công ty chia cổ tức năm 2010 là 18%/năm trên Vốn điều lệ. Năm 2010, Công ty đã tạm ứng trước 9%, trong kỳ chia 9% còn lại tương ứng với số tiền là 7.327.076.400 đồng.

(i): Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 2487/QĐ-VM ngày 31 tháng 12 năm 2011 về việc trích lập các quỹ năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		16.024.769.658
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	801.238.483
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	1.602.476.966
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	7%	1.121.733.876